Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7218.10.00

Mã HS	7218.10.00
Mô tả hàng hóa	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ / - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:24:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72181000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11384
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11384
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11384
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10703
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10654
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10654
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10654
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10654
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10654
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10654
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E10706
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F10706
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G10706

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H10706
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I10706
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J10706
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10707
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10707
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10707
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10707
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10707
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10707
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10708
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10660
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10666
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10666
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10666
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10666
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10666
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10666
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10693
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10693
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10693
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10693
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10693
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10693
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10744
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10744
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10744

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10744
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10744
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10744
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10729
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10729
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10729
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10729
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10729
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10729
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10729
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10729
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10729
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10729
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10729
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10729
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10746
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10746
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10746
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10746
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10746
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10746
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10745
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10745
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10745
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10745
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10745
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10692
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10692
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10692
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10692
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10692
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10692
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10692
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10729
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10729
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10729
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10729
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10729
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10729
RCEP B	2022	2022	0	B!D10729
RCEP B	2023	2023	0	B!E10729
RCEP B	2024	2024	0	B!F10729
RCEP B	2025	2025	0	B!G10729
RCEP B	2026	2026	0	B!H10729
RCEP B	2027	2027	0	B!I10729
RCEP C	2022	2022	0	C!D10729
RCEP C	2023	2023	0	C!E10729
RCEP C	2024	2024	0	C!F10729
RCEP C	2025	2025	0	C!G10729
RCEP C	2026	2026	0	C!H10729
RCEP C	2027	2027	0	C!I10729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10728
RCEP D	2023	2023	0	D!E10728
RCEP D	2024	2024	0	D!F10728
RCEP D	2025	2025	0	D!G10728
RCEP D	2026	2026	0	D!H10728
RCEP D	2027	2027	0	D!I10728
RCEP E	2022	2022	0	E!D10732
RCEP E	2023	2023	0	E!E10732
RCEP E	2024	2024	0	E!F10732
RCEP E	2025	2025	0	E!G10732
RCEP E	2026	2026	0	E!H10732
RCEP E	2027	2027	0	E!I10732
RCEP F	2022	2022	0	F!D10729
RCEP F	2023	2023	0	F!E10729
RCEP F	2024	2024	0	F!F10729
RCEP F	2025	2025	0	F!G10729
RCEP F	2026	2026	0	F!H10729
RCEP F	2027	2027	0	F!I10729
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9930
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9930
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9930
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9930

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7218.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7218.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11384), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.